

DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ BAN HÀNH LẠI THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẢO LỘC - LIÊN KHƯƠNG, ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN XÃ DI LINH

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của UBND xã Di Linh)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tờ ĐD	Số thửa	Diện tích GPMB (m ²)	Loại đất theo hiện trạng	Ghi chú
1	TRƯƠNG CÚN SÁNG	70	63	4.133,4	CLN	
2	ÂN VĂN SINH	70	92	8.989,3	CLN	
3	BẠCH THU THỦY	70	100	3.452,7	CLN	
4	VÒNG VĨNH TÀI	71	27	2.367,8	CLN	
5	VÒNG VĨNH QUAY - VÒNG VĨNH PHÓNG	71	33	10.114,2	CLN	
6	PHAN HẢI	85	137	21,7	CLN	
			151	34,3	ONT+CLN	
			165	1.203,6	CLN	
7	HUỶNH NGỌC BẢNG - NGUYỄN THỊ GÁI	85	139	13,5	CLN	
8	NGUYỄN THỊ HẠ MY - NGUYỄN THỊ HẠ THẢO	85	140	12,7	CLN	
9	LÊ XUÂN BÌNH	85	142	13,4	ONT+CLN	
10	TRẦN XUÂN NAM	85	143	16,7	ONT+CLN	
11	HÀ VĂN ĐÔNG	85	144	13,6	ONT+CLN	
12	PHAN THỊ TAM	85	146	13,7	CLN	
			147	14,0	CLN	
13	DƯƠNG CÔNG VINH	85	158	260,7	ONT+CLN	
14	SỸ QUANG PHÚC	85	160	3.430,5	ONT+CLN	
15	K' GÊR	86	71	1,8	CLN	
			103	35,8	CLN	
16	LÊ CHÍ LINH	86	98	407,4	CLN	
			161	433,1	CLN	
			103	6,2	ONT+CLN	
17	VŨ ĐÌNH HÙNG	86	144	108,9	ONT+CLN	
18	NGUYỄN ĐÌNH THÀNH	86	167	429,1	ONT+CLN	
		87	96	24,9	ONT+CLN	
19	NGUYỄN HÙNG	86	178	4,7	ONT+CLN	
			179	2,5	ONT+CLN	
			180	0,6	ONT+CLN	
20	NGUYỄN CHÍ THÂN LÊ THỊ THẢO	86	180	11,4	ONT+CLN	

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Tờ ĐĐ	Số thửa	Diện tích GPMB (m ²)	Loại đất theo hiện trạng	Ghi chú
21	LÊ THANH PHƯƠNG	87	97	32,6	CLN	
22	LÊ VĂN PHƯƠNG	87	165	26,7	CLN	
23	ĐOÀN THỊ ĐỊNH	87	261	13,0	CLN	
			276	5,3	ONT	
24	LÊ HOÀNG DŨNG	88	6	12.222,6	CLN	
25	TRẦN ĐÌNH THOAN	88	15	853,2	CLN	
			19	5.618,6	CLN	
26	ÂN VĂN KIM	88	26	1.539,8	CLN	
27	ĐOÀN THÁI LOAN	88	75	4.280,4	CLN	
			76	9.006,4	CLN	
			77	3.430,6	CLN	
28	NGUYỄN TẤN LIÊM	89	17	88,9	CLN	
29	TÓNG THỊ HỒNG ANH	89	126	188,8	ONT+CLN	
			127	188,0	ONT+CLN	
30	NGUYỄN PHONG PHÚ	89	128	165,2	ONT+CLN	
			129	138,8	ONT+CLN	
31	LIN NGỌC THỌ	106	76	5.268,3	CLN	
			75	425,8	CLN	
32	LIN A HẢI	106	77	293,0	CLN	
33	KA DỜI	106	119	751,9	CLN	
34	KA DUY - PHẠM THỊ KIM CÚC	106	169	5.563,5	CLN	
35	TRƯƠNG ĐÌNH HÙNG	107	16	3.610,1	CLN	
36	VÕ VĂN LỰC	107	21	4.397,1	CLN	
37	PHAN VĂN PHÚC	107	24	3.231,8	CLN	
38	HỒ NGỌC THẮNG	107	48	4.825,2	CLN	
39	VÒNG QUỐC VĨNH	122	127	6.679,3	CLN	
			128	536,9	CLN	
			129	59,4	CLN	
40	HUYỀN VĂN NHƯỘC	123	23	266,4	NTS	
	TỔNG CỘNG			109.279,8		